

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

Số: 84 /2019/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Thuận, ngày 02 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về định mức chi hoạt động cho các đơn vị cấp tỉnh
và định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cấp dưới năm 2020**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHOÁ X, KỲ HỌP BẤT THƯỜNG (LẦN 4)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Xét Tờ trình số 4054/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về định mức phân bổ chi hoạt động cho các đơn vị cấp tỉnh và định mức phân bổ dự toán ngân sách cấp dưới năm 2020; Tờ trình số 4520/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh định mức chi thuê khoán hợp đồng nấu ăn đối với bậc học mầm non

tại Tờ trình số 4054/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 135/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí định mức chi hoạt động cho các đơn vị cấp tỉnh và định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cấp dưới năm 2020 như sau:

1. Đối với khối quản lý hành chính, khối đảng, đoàn thể cấp tỉnh và khối huyện, thị xã, thành phố:

	Định mức chi (triệu đồng/biên chế/năm)
Khối Tỉnh	
- Khối Đảng, đoàn thể và quản lý nhà nước	26
Khối huyện, thị xã, thành phố	
- Khối Đảng, đoàn thể và quản lý nhà nước	26
Riêng huyện Phú Quý	30

2. Đối với kinh phí hoạt động HĐND khối huyện, thị xã, thành phố:

	Định mức chi
Thành phố Phan Thiết	1.210 triệu đồng/năm
Thị xã La Gi	1.180 triệu đồng/năm
Các huyện còn lại	1.160 triệu đồng/năm

3. Định mức chi đối với sự nghiệp giáo dục đào tạo, y tế khối tỉnh và khối huyện, thị xã, thành phố:

a) Sự nghiệp giáo dục:

- Đối với bậc học Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện trực thuộc huyện, thị xã, thành phố:

Địa bàn	Định mức (triệu đồng/trường/năm)						DTNT
	Mầm non		Tiểu học		Trung học cơ sở		
	Loại 1	Loại 2	Loại 1	Loại 2	Loại 1	Loại 2	
Phan Thiết	95	90	165	160	235	230	
Tuy Phong	95	90	165	160	235	230	
Bắc Bình	95	90	165	160	235	230	280
Hàm Thuận Bắc	95	90	165	160	235	230	280

Địa bàn	Định mức (triệu đồng/trường/năm)						DTNT
	Mầm non		Tiểu học		Trung học cơ sở		
	Loại 1	Loại 2	Loại 1	Loại 2	Loại 1	Loại 2	
Hàm Thuận Nam	95	90	165	160	235	230	280
Hàm Tân	95	90	165	160	235	230	
La Gi	95	90	165	160	235	230	
Tánh Linh	95	90	165	160	235	230	280
Đức Linh	95	90	165	160	235	230	
Phú Quý	172	170	315	310	455	450	

* Ghi chú:

- Loại 1:

+ *Bậc Mầm non:* Trường ở trung du, đồng bằng, thành phố có 9 nhóm, lớp trở lên hoặc trường ở miền núi, vùng sâu, hải đảo có 6 nhóm, lớp trở lên.

+ *Bậc Tiểu học:* Trường ở trung du, đồng bằng, thành phố có từ 28 lớp trở lên hoặc trường ở miền núi, vùng sâu, hải đảo có từ 19 lớp trở lên.

+ *Bậc Trung học cơ sở:* Trường ở trung du, đồng bằng, thành phố có từ 28 lớp trở lên hoặc trường ở miền núi, vùng sâu, hải đảo có từ 19 lớp trở lên.

- Loại 2:

+ *Bậc Mầm non:* Trường ở trung du, đồng bằng, thành phố dưới 9 nhóm, lớp hoặc trường ở miền núi, vùng sâu, hải đảo dưới 6 nhóm, lớp.

+ *Bậc Tiểu học:* Trường ở trung du, đồng bằng, thành phố từ 27 lớp trở xuống hoặc trường ở miền núi, vùng sâu, hải đảo có từ 18 lớp trở xuống.

+ *Bậc Trung học cơ sở:* Trường ở trung du, đồng bằng, thành phố từ 27 lớp trở xuống hoặc trường ở miền núi, vùng sâu, hải đảo có từ 18 lớp trở xuống.

Đối với các Trường có sắp xếp lại và thành lập trường mới có nhiều cấp học:

+ Trường hợp sắp xếp, sáp nhập 2 hoặc nhiều trường cùng cấp học thì trường (tại điểm chính) tính 100% định mức, các trường còn lại (trước sáp nhập) tính bằng 95% định mức.

+ Trường hợp sắp xếp, sáp nhập khác cấp học: Trường có cấp học cao nhất tính 100% định mức, các trường có cấp học thấp hơn (trước sáp nhập) tính bằng 95% định mức của cấp đó.

Mức chi cho hợp đồng thuê khoán nấu ăn đối với bậc học mầm non tính theo vùng quy định tại Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của

Chính phủ như sau: Vùng II là 46,62 triệu đồng/người/năm học; Vùng III là 40,79 triệu đồng/người/năm học; Vùng IV là 36,51 triệu đồng/người/năm học. Về số lượng hợp đồng thuê khoán nấu ăn, UBND tỉnh phê duyệt số lượng người theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ.

Định mức phân bổ nêu trên là cơ sở để phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục cho các huyện, thị xã, thành phố. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, UBND các huyện, thị xã, thành phố giao dự toán cho các trường, trong đó có lưu ý trường có nhiều điểm trường, trường ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn.

- Đối với bậc học Trung học phổ thông và Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo:

+ Định mức chi hoạt động trên lớp: 13 triệu đồng/lớp.

+ Kinh phí hỗ trợ đối với các trường có số lớp ít: Các trường có số lớp dưới 10 lớp, tính cộng thêm 5 triệu đồng/lớp/năm; trường có số lớp từ 10 đến 20 lớp, tính cộng thêm 4 triệu đồng/lớp/năm; trường có số lớp từ 21 đến 30 lớp, tính cộng thêm 3 triệu đồng/lớp/năm; trường có số lớp từ 31 đến 40 lớp, tính cộng thêm 2 triệu đồng/lớp/năm; các trường có số lớp trên 40 lớp, không cộng thêm.

+ Kinh phí hỗ trợ đối với những trường cách xa đơn vị chủ quản: Các trường có khoảng cách từ trường đến Sở Giáo dục và Đào tạo từ 80 km trở lên, bố trí thêm 175 triệu đồng/trường/năm; các trường có khoảng cách từ trường đến Sở Giáo dục và Đào tạo từ 60 đến dưới 80 km, bố trí thêm 150 triệu đồng/trường/năm; các trường có khoảng cách từ trường đến Sở Giáo dục và Đào tạo từ 40 đến dưới 60 km, bố trí thêm 120 triệu đồng/trường/năm; các trường có khoảng cách từ trường đến Sở Giáo dục và Đào tạo trên 20 đến dưới 40 km, bố trí thêm 70 triệu đồng/trường/năm.

+ Kinh phí hỗ trợ đối với những trường cách xa trung tâm huyện lỵ: khoảng cách từ trường đến Trung tâm huyện, lỵ trên 20 km được bố trí thêm 30 triệu đồng/trường/năm; khoảng cách từ trường đến Trung tâm huyện, lỵ từ 15 đến dưới 20 km được bố trí thêm 20 triệu đồng/trường/năm; khoảng cách từ trường đến Trung tâm huyện, lỵ từ 10 đến dưới 15 km được bố trí thêm 4 triệu đồng/trường/năm.

+ Kinh phí hỗ trợ đối với các trường thuộc đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP của Chính phủ: Trường Trung học Phổ thông chuyên Trần Hưng Đạo, cộng thêm các khoản đặc thù của Trường chuyên biệt là 500 triệu đồng; Trường Phổ thông Dân tộc nội trú và trường THPT Huỳnh Thúc Kháng, cộng thêm khoản chi đặc thù của Trường là 100 triệu đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ đối với Trường thuộc vùng hải đảo: Trường Trung học Phổ thông Ngô Quyền (huyện Phú Quý), bố trí thêm 300 triệu đồng bù chi phí đất đỏ, công tác phí và các hoạt động khác của trường.

b) Sự nghiệp đào tạo:

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị	Định mức/học sinh/năm	Định mức/biên chế/năm
1. Trường Cao Đẳng cộng đồng		
- Hệ Cao đẳng khối kỹ thuật, du lịch	2,6	
- Hệ Cao đẳng nghề	3,4	
- Hệ Cao đẳng sư phạm	2,6	
- Hệ Cao đẳng ngành học khác	2,6	
- Hệ Trung cấp ngành học khác	2,4	
- Hệ Trung cấp khối kỹ thuật, du lịch	2,4	
2. Trường Cao đẳng Y tế		
+ Hệ Cao đẳng	3,6	
+ Hệ Trung cấp	3,2	
3. Trường Cao đẳng nghề		
- Hệ Cao đẳng	3,4	
- Hệ Trung cấp	3,2	
4. Trường Chính trị tỉnh		25,5
5. Các Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện. Riêng Phú Quý		18,5 20
6. Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh		18,5

c) Sự nghiệp y tế:

- Định mức phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2020 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và các Trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh là 19 triệu đồng/biên chế/năm; Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố: khối dự phòng là 17,5 triệu đồng/biên chế/năm, khối khám chữa bệnh là 19 triệu đồng/biên chế/năm; Trung tâm Dân số kế hoạch hóa gia đình huyện, thị xã, thành phố là 17,5 triệu đồng/biên chế/năm, riêng Trung tâm Dân số kế hoạch hóa gia đình huyện Phú Quý là 22,5 triệu đồng/biên chế/năm; Trung tâm y tế quân dân y huyện Phú Quý là 25,5 triệu đồng/biên chế/năm.

- Định mức phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2020 của y tế xã, phường, thị trấn là 10,5 triệu đồng/biên chế/năm, riêng y tế xã của huyện Phú Quý là 20,5 triệu đồng/biên chế/năm.

4. Đối với các sự nghiệp khác của khối tỉnh và khối huyện, thị xã, thành phố:

	Định mức chi (triệu đồng/biên chế/năm)
- Khối tỉnh	19
- Khối huyện, thị xã, thành phố	19
+ Riêng huyện Phú Quý	20,5

5. Đối với khối xã, phường, thị trấn:

a) Đối với chức danh chuyên trách, công chức (*Chỉ tính kinh phí hoạt động*):

	Định mức chi (triệu đồng/người/năm)
- Xã loại 1	16,5
- Xã loại 2	16,5
- Xã loại 3	16

b) Đối với người hoạt động không chuyên trách (*Bao gồm phụ cấp và kinh phí hoạt động*):

Chức danh	Định mức chi (triệu đồng/người/năm)
1. Khối xã, phường, thị trấn	
- Khối Đảng	
- Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng, Trưởng ban tổ chức Đảng, Trưởng ban Tuyên giáo (hoặc Phó trưởng ban Thường trực hay Ủy viên Thường trực Ban Tuyên giáo - Dân vận) và cán bộ văn phòng Đảng ủy xã	32,2
- Khối đoàn thể	
+ Phó chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	32,2
+ Phó các đoàn thể: Đoàn thanh niên, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh	26,3
+ Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ, người cao tuổi	32,2
- Khối hành chính nhà nước	

Chức danh	Định mức chi <i>(triệu đồng/người/năm)</i>
+ Không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn	24,8
- Các chức danh không chuyên trách khác	
+ Phó trưởng công an, phó chỉ huy trưởng quân sự	32,2
+ Công an viên thường trực	24,8
2. Khối thôn, khu phố	
+ Bí thư chi bộ thôn kiêm trưởng ban công tác mặt trận	27,8
+ Bí thư chi bộ khu phố	19,7
+ Trưởng thôn, khu phố	19,7
+ Trưởng ban công tác mặt trận khu phố	19,7
+ Công an viên ở thôn	16,3

Khi Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mới đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã và thôn, khu phố thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết đó.

c) Đối với chi hoạt động của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn:

Định mức phân bổ chi hoạt động của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn là 420 triệu đồng/xã/năm.

UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ tình hình thực tế của từng xã, phường, thị trấn có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cụ thể mức phân bổ để đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

6. Đối với hợp đồng một số loại công việc tại các cơ quan, đơn vị theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ, định mức chi được tính bằng một nửa (1/2) định mức phân bổ dự toán chi ngân sách của biên chế tương ứng.

Điều 2. Định mức phân bổ chi hoạt động cho các đơn vị cấp tỉnh và định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cấp dưới là mức chi bình quân làm cơ sở cho việc lập dự toán, phân bổ dự toán giữa ngân sách tỉnh và ngân sách huyện, thị xã, thành phố.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp bất thường (lần 4) thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./. *kw*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban công tác Đại biểu - UBTV Quốc hội;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND,
Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Bình Thuận;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT. (TH.09) Tấn Duy

150



Nguyễn Mạnh Hùng